

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
Công ty cổ phần Sông Đà 505

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *62* CT505/HĐQT

Gia Lai, ngày 10 tháng 09 năm 2004

QUYẾT ĐỊNH
CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505
(V/v: Ban hành Quy chế quản lý tài chính)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

Căn cứ:

- Luật doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 12/6/1999.
- Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 505
- Căn cứ vào tờ trình số : CT505/TCHC ngày 05 tháng 9 năm 2004 của Giám đốc Công ty

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành qui chế "quản lý Tài chính của Công ty cổ phần Sông Đà 505" kèm theo Quyết định này .

Điều 2: Giao cho ông : Giám đốc Công ty chỉ đạo thực hiện công việc trên theo đúng pháp luật Nhà nước và các qui định của Công ty.

Điều 3: Các ông : Giám đốc Công ty, Kế toán trưởng, Trưởng các phòng chức năng, căn cứ quyết định thực hiện.

Nơi nhân:

- Như điều 3.
- Lưu VP, TC-KT

T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Chuẩn

QUY CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

(Ban hành kèm theo Quyết định số 62/CT505/HĐQT ngày 10 tháng 09 năm 2004 của Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Sông Đà 505)

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1:

Công ty cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là Công ty) là doanh nghiệp được thành lập theo hình thức chuyển từ bộ phận doanh nghiệp Nhà nước là Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5- Tổng công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần Sông Đà 505, tổ chức hoạt động theo Luật doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X kỳ họp thứ XV thông qua ngày 12 tháng 6 năm 1999, có tư cách pháp nhân, hạch toán kinh tế độc lập, tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh, chịu trách nhiệm về tài chính hữu hạn đối với các khoản nợ trong phạm vi vốn điều lệ, có các quyền và nghĩa vụ dân sự.

Điều 2:

Công ty có thể có văn phòng đại diện hoặc chi nhánh đặt tại một số tỉnh, thành phố trên lãnh thổ Việt Nam và nước ngoài được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Pháp luật. Công ty có quyền sử dụng vốn và các quỹ của công ty để phục vụ các nhu cầu kinh doanh theo nguyên tắc bảo toàn và sinh lãi, nhượng bán hoặc cho thuê các tài sản không dùng đến hoặc chưa dùng hết công suất, phát hành, chuyển nhượng, bán các cổ phiếu, tăng giảm vốn điều lệ theo quy định của Pháp luật, được thế chấp các tài sản thuộc quyền quản lý của Công ty tại các Ngân hàng Việt Nam để vay vốn kinh doanh theo quy định của Pháp luật. Khi có đủ điều kiện, công ty có quyền phát hành chứng khoán ra công chúng theo quy định của Pháp luật về chứng khoán. Quyết định sử dụng và phân phối lợi nhuận còn lại cho các cổ đông sau khi đã làm đủ nghĩa vụ với Nhà nước, lập và sử dụng các quỹ theo quy định của Nhà nước và theo Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 3:

Công ty chịu sự kiểm tra của các cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định của Pháp luật, tuân thủ các quy định về thanh tra của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Thực hiện đúng chế độ và các quy định về quản lý vốn, tài sản, các quỹ, hạch toán, kế toán-thống kê, chế độ kiểm toán và các chế độ khác do Pháp luật quy định. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tổ chức hoạt động và các vấn đề liên quan khác định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Nhà nước và của Đại hội đồng cổ đông công ty.

CHƯƠNG II

CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

Mục I : Quản lý, sử dụng vốn và tài sản

Điều 4:

4.1. Vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông tự nguyện tham gia đóng góp bằng nguồn vốn hợp pháp của mình.

Vốn điều lệ được góp bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ hoặc bằng hiện vật được quy đổi theo một đơn vị thống nhất là đồng Việt Nam.

4.2. Vốn điều lệ của Công ty cổ phần tại thời điểm thành lập được xác định là: **7.000.000.000, đồng (Bảy tỷ đồng chẵn)**

4.3. Cơ cấu vốn phân theo sở hữu. Cụ thể như sau:

- Tổng giá trị cổ phần phát hành: **7.000.000.000, đồng**
- Cổ phần Nhà nước: **3.570.000.000, đồng**; chiếm **51%** vốn điều lệ.
- Giá trị cổ phiếu phát hành thu hút thêm là: **3.430.000.000, đồng** (tương ứng **34.300 cổ phần**) chiếm **49%** vốn điều lệ.

Trong đó:

- Người lao động trong doanh nghiệp mua 34.300 cổ phần với giá trị là: 3.430.000.000, đồng; số cổ phần ưu đãi là 17.705 cổ phần.

4.4. Việc tăng (giảm) vốn điều lệ do Đại hội đồng cổ đông quyết định và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp nhận. Thủ tục xác nhận vốn điều lệ thực hiện tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

4.5. Vốn điều lệ chỉ được sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh như sau:

- Mua sắm tài sản cố định, máy móc trang thiết bị mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.
- Phát triển kỹ thuật nghiệp vụ.

- Mua cổ phiếu, trái phiếu, góp vốn, liên doanh.
- Các dự trữ cần thiết về động sản, bất động sản.
- Kinh doanh theo ngành nghề kinh doanh đã đăng ký.

4.6. Không sử dụng vốn điều lệ để chia cho các cổ đông dưới bất kỳ hình thức nào (trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác phù hợp với quy định của Pháp luật).

Điều 5:

Công ty có quyền sử dụng vốn và các quỹ của mình để phục vụ kịp thời nhu cầu kinh doanh theo nguyên tắc hiệu quả, bảo toàn và sinh lãi. Trường hợp sử dụng nguồn vốn và các quỹ khác với mục đích đã quy định cho các nguồn vốn, quỹ đó thì phải theo nguyên tắc hoàn trả. Việc sử dụng vốn, quỹ để đầu tư và xây dựng phải chấp hành đầy đủ các quy định của Nhà nước về quản lý và đầu tư.

Điều 6:

6.1. Công ty có quyền mở tài khoản tiền gửi, tài khoản tiền vay tại các Ngân hàng, các tổ chức tín dụng và huy động vốn dưới mọi hình thức theo quy định của Pháp luật. Công ty phải chịu trách nhiệm về mục đích và hiệu quả của việc vay vốn, sử dụng vốn, hoàn trả vốn và lãi theo đúng cam kết trong hợp đồng.

6.2. Công ty được vay vốn từ quỹ nhân rồi của cán bộ công nhân viên trong Công ty. Việc vay trả theo các quy định của Pháp luật và điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty

6.3. Về nguyên tắc lãi suất huy động vốn theo hình thức vay vốn, phát hành trái phiếu của Công ty theo lãi suất thực tế nhưng tối đa không quá tỷ lệ lãi suất do Ngân hàng Đầu tư và phát triển ban hành áp dụng đối với từng loại hình cho vay tương ứng. Lãi suất huy động vốn phải được ghi trong kế ước hoặc hợp đồng vay vốn và được hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính của Công ty.

6.4. Trách nhiệm sử dụng và hoàn trả vốn vay:

Việc vay vốn, huy động vốn phải được tính toán cân nhắc kỹ về hiệu quả kinh tế. Vốn vay chỉ được sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh, nghiêm cấm việc sử dụng cho các mục đích khác. Vốn vay phải được quản lý chặt chẽ, kinh doanh có hiệu quả. Công ty có trách

nhiệm hoàn trả vốn và lãi vay theo đúng cam kết được ghi trong hợp đồng vay vốn.

Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và trình Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt phương án vay vốn, huy động vốn dựa trên nhu cầu phục vụ sản xuất kinh doanh (bao gồm cả vốn vay ngắn hạn, vốn vay trung hạn và vốn vay dài hạn) hàng quý, hàng năm của công ty. Nếu phương án vay vốn không có hiệu quả dẫn đến tổn thất tài sản thì tùy theo mức độ tổn thất, nguyên nhân chủ quan gây ra tổn thất, người phê duyệt phương án vay vốn phải chịu xử lý trách nhiệm theo các hình thức: Giảm hoặc cắt tiền thưởng, không nâng bậc lương (nếu đã đến hạn), hạ bậc lương, khiển trách, cảnh cáo, thôi chức đương nhiệm, bồi thường vật chất theo quy định của pháp luật; các sai phạm, nếu cấu thành tội phạm thì phải truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 7:

7.1. Công ty được quyền sử dụng vốn, tài sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền quản lý của Công ty để đầu tư ra ngoài Công ty. Riêng việc sử dụng quyền sử dụng đất để đầu tư ra ngoài Công ty phải thực hiện theo các quy định của Luật đất đai.

Việc đầu tư ra ngoài công ty phải đảm bảo nguyên tắc hiệu quả, bảo toàn và sinh lãi, không ảnh hưởng đến nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của công ty.

7.2. Các hình thức đầu tư ra ngoài Công ty bao gồm:

- Mua trái phiếu, cổ phiếu.
- Liên doanh, góp vốn cổ phần với các doanh nghiệp khác.
- Các hình thức đầu tư khác theo Pháp luật quy định.

7.3. Công ty không được phép đầu tư vào các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác do bố, mẹ, vợ, chồng, con của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng là người quản lý điều hành hoặc là người sở hữu.

7.4. Hội đồng quản trị, Giám đốc kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác (nếu có), chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng, bảo toàn, phát triển vốn đầu tư ra ngoài Công ty; thu lợi nhuận từ việc đầu tư này; cử người trực tiếp quản lý phần vốn góp tại doanh nghiệp khác.

7.5. Trường hợp mua cổ phiếu phải tuân theo các quy định hiện hành của Pháp luật.

Điều 8. Cho thuê, thế chấp, cầm cố, nhượng bán tài sản:

8.1. Công ty có quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố, nhượng bán tài sản thuộc quyền quản lý của Công ty để tái đầu tư, đổi mới công nghệ (trừ những tài sản đi thuê, đi mượn, giữ hộ, nhận thế chấp). Những tài sản đi thuê, đi mượn nếu được bên cho thuê, cho mượn đồng ý, Công ty có thể thuê lại theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và sinh lãi, đảm bảo các thủ tục theo Pháp luật.

8.2. Công ty có quyền chủ động thanh lý, nhượng bán tài sản để thu hồi vốn sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh có hiệu quả hơn.

8.3. Tài sản trước khi nhượng bán phải được định giá, thông báo rộng rãi trên phương tiện thông tin đại chúng, tổ chức bán công khai.

8.4. Khoản chênh lệch giữa số tiền thu được do thanh lý, nhượng bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản và chi phí nhượng bán tài sản (nếu có) được hạch toán vào kết quả kinh doanh của Công ty.

Điều 9: TSCĐ, khấu hao và sử dụng vốn khấu hao tài sản.

9.1. Tài sản cố định của Công ty bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình. Công ty được quyền chủ động lựa chọn các phương án đầu tư mua sắm tài sản cố định, đổi mới thiết bị công nghệ hoặc theo đổi cơ cấu tài sản cố định phù hợp với mục tiêu sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao hiệu suất sử dụng tài sản và hiệu quả sử dụng vốn.

9.2. Tài sản cố định được quản lý, sử dụng theo quy định của Nhà nước và Điều lệ Công ty. Hội đồng quản trị quyết định mức trích khấu hao tài sản cố định theo khung của Bộ tài chính để thu hồi vốn đầu tư. Toàn bộ vốn khấu hao tài sản cố định thuộc vốn chủ sở hữu được dùng vào việc tái đầu tư, thay thế, đổi mới tài sản cố định và sử dụng cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty.

9.3. Đánh giá tài sản:

Công ty thực hiện việc đánh giá tài sản trong các trường hợp sau :

- Kiểm kê, đánh giá lại tài sản theo quyết định của Nhà nước và các cơ quan có thẩm quyền.
- Dùng tài sản để góp vốn liên doanh, góp cổ phần (đem góp và khi nhận tài sản).
- Điều chỉnh giá để đảm bảo giá trị thực tế tài sản Công ty.

Việc kiểm kê đánh giá lại tài sản phải theo đúng quy định của Nhà nước. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị tài sản do đánh giá lại được ghi tăng hoặc giảm vốn của Công ty.

9.4. Khi bị tổn thất về tài sản, Công ty phải lập hội đồng đánh giá, xác định giá trị bị tổn thất, nguyên nhân, trách nhiệm và được xử lý như sau:

- a. Nếu nguyên nhân do chủ quan của tập thể và cá nhân thì người gây ra tổn thất phải bồi thường theo quy định của Pháp luật.
 - Hội đồng quản trị được quyết định mức bồi thường tổn thất về tài sản với mức độ tổn thất mỗi vụ việc có giá trị từ 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng và tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình.
 - Đại hội đồng cổ đông quyết định việc bồi thường tổn thất về tài sản có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên.
- b. Tài sản đã mua bảo hiểm nếu tổn thất thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.
- c. Giá trị tổn thất sau khi bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm nếu thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Công ty. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí bất thường trong kỳ.

9.5. Công ty được quyền chủ động thanh lý, nhượng bán những tài sản kém phẩm chất, mất phẩm chất, tài sản hư hỏng không có khả năng phục hồi được, tài sản lạc hậu kỹ thuật không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không có hiệu quả và không thể nhượng bán nguyên trạng. Đối với những tài sản chưa thu hồi đủ vốn, Giám đốc lập phương án thanh lý trình Hội đồng quản trị phê duyệt và tổ chức thanh lý.

9.6. Phụ tùng, phế liệu thu hồi từ tài sản thanh lý nếu được sử dụng cho sản xuất kinh doanh của Công ty phải đánh giá lại giá trị, giá trị thu hồi được ghi trong quyết định phê duyệt phương án của Hội đồng quản trị hoặc giám đốc Công ty. Nếu đem nhượng bán phải thông báo công khai và tổ chức đấu giá theo quy định của Pháp luật.

Điều 10: Quản lý hàng tồn kho

10.1. Tài sản lưu động là hàng hoá tồn kho bao gồm hàng hoá mua về để bán còn tồn kho, hàng hoá mua đang đi trên đường, hàng gửi bán, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho hoặc đã mua đang đi trên đường, sản phẩm dở dang đang trong quá trình sản xuất hoặc sản phẩm hoàn thành nhưng chưa nhập kho, thành phẩm tồn kho hoặc thành phẩm đã gửi bán.

10.2. Giá hàng hoá tồn kho được xác định theo giá gốc bao gồm: Giá mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có liên quan như chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp, chi phí bảo quản, chi phí bảo hiểm, thuế nhập khẩu (nếu có) .. để đưa hàng hoá tồn kho về địa điểm và trạng thái hiện tại. Nếu giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì Công ty phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định.

Việc hạch toán hàng tồn kho phải đồng thời hạch toán chi tiết cả về giá trị và hiện vật. Kế toán phải theo dõi chi tiết từng thứ, từng chủng loại, quy cách vật tư, hàng hoá theo từng địa điểm quản lý và sử dụng.

10.3. Tài sản lưu động là công cụ, dụng cụ lao động được phân bổ giá trị vào chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty trong một hoặc nhiều kỳ kế toán thì tùy tính chất và giá trị của tài sản, khi đã phân bổ hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng thì Công ty phải mở sổ theo dõi chi tiết để quản lý. Định kỳ phải tiến hành kiểm kê đánh giá, phân loại tài sản là hàng hoá tồn kho.

Điều 11: Quản lý công nợ

11.1. Công ty phải mở sổ theo dõi các khoản công nợ theo từng đối tượng: Tổng số nợ phải thu, số đã thu được, số còn phải thu, tổng số nợ phải trả, số đã trả và số còn phải trả. Thường xuyên đôn đốc thu hồi nợ phải thu và thanh toán nợ phải trả.

11.2. Trước khi khoá sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm. Công ty phải kiểm kê, đối chiếu từng khoản công nợ với chủ nợ hoặc khách nợ, phân loại công nợ, loại khoản nợ có thể trả đúng thời hạn, khoản khó đòi hoặc không có khả năng thu hồi để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc có biện pháp xử lý.

11.3. Công ty có quy chế rõ ràng về quản lý công nợ, quy định rõ trách nhiệm của từng cá nhân trong việc quản lý, theo dõi, đối chiếu thu hồi công nợ, phân tích khả năng trả nợ và phân cấp trong việc xử lý các

khoản nợ khó đòi. Đối với các khoản nợ khó đòi phải lập hội đồng xử lý để xác định rõ số tiền không có khả năng đòi được, nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân và kiến nghị biện pháp xử lý. Hội đồng quản trị quyết định phương án xử lý các khoản nợ khó đòi có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, Giám đốc quyết định các khoản nợ khó đòi có giá trị từ triệu đồng trở xuống và tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Chênh lệch giữa các khoản nợ không thu được và khoản bồi hoàn trách nhiệm của tập thể, cá nhân (nếu có) được bù đắp bằng khoản dự phòng nợ khó đòi, quỹ dự phòng tài chính và nếu thiếu được hạch toán vào chi phí bất thường trong kỳ.

11.4. Những khách nợ có giao dịch mua, bán hàng thường xuyên với Công ty có dư nợ lớn thì định kỳ hoặc cuối tháng cần tiến hành kiểm tra, đối chiếu (bằng văn bản) từng khoản công nợ đã phát sinh, đã thu hồi và số còn nợ. Các khách hàng không thanh toán bằng tiền mặt, bằng chuyển khoản, mà thanh toán bằng hàng (trường hợp hàng đổi hàng) hoặc bù trừ giữa nợ phải thu và nợ phải trả cần có đủ các chứng từ hợp pháp, hợp lệ liên quan như biên bản đối chiếu công nợ, biên bản bù trừ công nợ..

Điều 12: Bảo toàn vốn.

Công ty có trách nhiệm quản lý, sử dụng vốn và tài sản theo nguyên tắc bảo toàn và sinh lãi. Cụ thể :

12.1. Thực hiện đúng chế độ quản lý, sử dụng vốn, tài sản theo Quy định của Nhà nước và của Công ty.

12.2. Mua bảo hiểm tài sản theo quy định.

12.3. Được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí hoạt động khác các khoản dự phòng rủi ro sau đây:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Là khoản dự kiến giảm giá vật tư, hàng hoá tồn kho sẽ xảy ra trong kỳ kinh doanh tiếp theo.
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi: Là dự kiến các khoản công nợ không có khả năng thu hồi được trong tổng số nợ phải thu của Công ty.
- Dự phòng các khoản giảm giá chứng khoán trong hoạt động tài chính.
- Dự phòng các khoản giảm giá giữa đồng Việt Nam so với đồng ngoại tệ.

Việc trích lập các khoản dự phòng này phải theo đúng quy định của Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán và hướng dẫn của Bộ tài chính.

Mục II : Quản lý doanh thu và chi phí sản xuất kinh doanh

Công ty có quyền quyết định giá bán sản phẩm hàng hoá của mình và quyết định các khoản chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty có quyền tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về các hoạt động sản xuất kinh doanh, lấy thu bù chi đảm bảo có lãi, tự chịu trách nhiệm về các khoản lãi, lỗ trong sản xuất kinh doanh.

Doanh thu và chi phí được xác định như sau:

Điều 13: Doanh thu

13.1. Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh trực tiếp của Công ty:

- a) Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh gồm: Doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá, cung ứng dịch vụ trên thị trường sau khi trừ đi các khoản chiết khấu bán hàng, giảm giá hàng bán, hàng bị trả lại; thu từ trợ cấp trợ giá của Nhà nước (nếu có).
- b) Doanh thu về hoạt động tài chính như: mua bán tín phiếu, trái phiếu, cổ phiếu, cho thuê tài sản, thu từ hoạt động liên doanh, liên kết, thu lãi tiền gửi, tiền lãi cho vay, thu từ hoạt động mua bán chứng khoán, thu từ nhượng bán ngoại tệ, hoàn nhập số dự phòng giảm giá chứng khoán, thu từ cho thuê tài sản.
- c) Doanh thu khác như: thu các khoản nợ đã xoá nay thu lại được, thu thanh lý, nhượng bán tài sản, thu do hoàn nhập các khoản dự phòng đã trích năm trước nhưng không sử dụng và các khoản thu khác.

13.2. Các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ đem biếu tặng, cho hoặc tiêu dùng ngay trong nội bộ Công ty cũng phải được hạch toán để xác định doanh thu.

Thời điểm để xác định doanh thu là khi người mua đã chấp nhận thanh toán, không phụ thuộc tiền đã thu được hay chưa và phải được thể hiện trên hoá đơn chứng từ.

13.3. Các khoản doanh thu, thu nhập nói trên được xác định theo quy định tại Chuẩn mực số 14 doanh thu và thu nhập khác ban hành kèm theo quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1) và các văn bản hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán.

Điều 14: Chi phí

Công ty phải hạch toán đầy đủ các khoản chi phí phát sinh trong năm tài chính. Công ty có quy chế cụ thể ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật, định mức lao động, định mức chi phí gián tiếp, đơn giá tiền lương đối với loại sản phẩm chủ để làm căn cứ điều hành sản xuất và quản lý chi phí của Công ty.

14.1. Chi phí sản xuất của Công ty bao gồm:

- a) Chi phí nguyên liệu, vật liệu: Là giá trị của toàn bộ nguyên liệu, vật liệu Công ty sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - b) Chi phí nhiên liệu, động lực: Là giá trị của toàn bộ nhiên liệu, động lực Công ty đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - c) Chi phí máy thi công
 - d) Tiền lương: Là toàn bộ tiền lương, tiền công, chi phí có tính chất như lương mà Công ty phải trả cho người lao động do Hội đồng quản trị quyết định.
 - e) Các khoản trích nộp theo quy định của Nhà nước, như: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn.
 - f) Khấu hao tài sản cố định: Là số khấu hao tài sản cố định trích theo quy định của Bộ tài chính đối với toàn bộ tài sản cố định của Công ty.
 - g) Chi phí dịch vụ mua ngoài: Là chi phí phải trả cho các tổ chức, cá nhân ngoài Công ty về các dịch vụ được thực hiện theo yêu cầu của Công ty như vận chuyển, điện, nước, điện thoại, sửa chữa tài sản cố định, tư vấn kiểm toán, quảng cáo, bảo hiểm tài sản, đại lý môi giới, uỷ thác xuất nhập khẩu và các dịch vụ khác.
 - h) Chi phí khác bằng tiền bao gồm: Thuế, thuế môn bài, thuế sử dụng đất hoặc tiền thuê đất, thuế tài nguyên, thuế nhà đất, chi tiếp tân, tiếp khách tiết, giao dịch đối ngoại, chi bảo hộ lao động, chi hiệp hội ngành nghề mà Công ty là thành viên tham gia và các chi phí khác.
 - l) Các khoản chi phí khác Công ty được phép tính vào chi phí:
- Các khoản dự phòng giảm giá trích lập theo quy định tại điều 12 của quy chế này.

- Trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định tại Nghị định số 198/CP ngày 31/12/1994 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động về hợp đồng lao động.
- Chi phí nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đổi mới công nghệ, chi đào tạo lao động nâng cao tay nghề.
- Chi cho lao động nữ theo chế độ quy định.
- Chi cho tổ chức Đảng, đoàn thể (phần chênh lệch thiếu sau khi lấy từ nguồn kinh phí của tổ chức này).
- Các khoản trích trước đã có sự thoả thuận của cơ quan tài chính.

14.2. Các chi phí hoạt động khác của Công ty bao gồm:

- Các khoản chi phí cho việc mua bán trái phiếu, tín phiếu, cổ phiếu, chi phí cho thuê tài sản, khoản tổn thất tài sản (phần chênh lệch còn thiếu sau khi bù đắp giá trị tổn thất bằng khoản bồi thường của cá nhân, tập thể và quỹ dự phòng tài chính), chi nhượng bán, thanh lý tài sản (bao gồm cả giá trị còn lại của tài sản và chi phí nhượng bán, thanh lý), chi phí cho hoạt động liên doanh liên kết, góp vốn cổ phần, chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ đã xoá, chi trả lãi tiền vay vốn kinh doanh, chi phí để thu tiền phạt và các khoản chi phí khác.

Điều 15:

Công ty không được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh các khoản chi sau đây:

- 15.1. Các khoản lỗ do liên doanh, liên kết, lỗ từ hoạt động đầu tư khác.
- 15.2. Các khoản thiệt hại được trợ cấp hoặc được bên gây thiệt hại, các công ty bảo hiểm bồi thường.
- 15.3. Chi phí đi công tác nước ngoài vượt định mức do Công ty quy định.
- 15.4. Các khoản chi thuộc nội dung chi của các quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng.
- 15.5. Các khoản chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất.
- 15.6. Các khoản chi thưởng như: Thưởng năng suất, thưởng sáng kiến, thưởng tiết kiệm, thưởng thi đua (các khoản thưởng này lấy trong quỹ tiền thưởng của công ty)
- 15.7. Các khoản chi không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế như

: Chỉ ủng hộ địa phương, đoàn thể, tổ chức xã hội, cơ quan khác.

15.8. Chi phí đầu tư XDCB, các khoản chi đầu tư khác.

15.9. Các khoản chi không có hóa đơn chứng từ hợp lệ theo chế độ hiện hành

15.10. Các khoản trích trước vào chi phí mà thực tế không chi hết

15.11. Các khoản tiền phạt vi phạm giao thông, phạt vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, phạt do vay nợ quá hạn, phạt do vi phạm chế độ kế toán thống kê, phạt về vi phạm hành chính về thuế và các khoản phạt khác

15.12 Các khoản chi khác thuộc nguồn kinh phí khác đài thọ.

Điều 16: Xác định giá thành sản phẩm.

16.1. Giá thành sản xuất của sản phẩm bao gồm:

a) Chi phí vật tư trực tiếp: Là chi phí nguyên liệu, vật liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp tạo ra sản phẩm.

d) Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm: Tiền lương, tiền công, các khoản trích nộp của công nhân trực tiếp tạo ra sản phẩm và dịch vụ mà Công ty phải nộp theo quy định.

e) Chi phí máy thi công .

d) Chi phí sản xuất chung: Là các chi phí sử dụng chung cho hoạt động sản xuất trực tiếp tạo ra sản phẩm dịch vụ như : chi phí vật liệu, công cụ lao động nhỏ, khấu hao tài sản cố định thuộc phân xưởng, xí nghiệp (bộ phận kinh doanh); tiền lương, các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ của nhân viên phân xưởng, xí nghiệp (bộ phận kinh doanh) theo quy định, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền.

16.2. Giá thành toàn bộ của sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ bao gồm:

a) Giá thành sản xuất của sản phẩm đã tiêu thụ.

b) Chi phí bán hàng: là toàn bộ các chi phí có liên quan tới việc tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ, bao gồm cả chi phí bảo hành sản phẩm.

c) Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí cho bộ máy quản lý, điều hành doanh nghiệp, các chi phí có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: chi phí công cụ lao động nhỏ, khấu hao tài sản cố định phục vụ bộ máy quản lý và điều hành doanh nghiệp như chi phí tiếp tân, giao dịch, trích quỹ trợ cấp mất việc làm theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc

làm, các khoản trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định tại Nghị định số 198/CP ngày 31/12/1994 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động, các khoản dự phòng giảm giá trích lập theo quy định tại điểm 12.3 điều 12 của Quy chế này.

Điều 17:

17.1. Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm: Căn cứ vào các quy định của Nhà nước, quy định của Công ty để xây dựng và ban hành các định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức lao động, định mức chi phí gián tiếp, đơn giá tiền lương đối với sản phẩm sản xuất và tiêu thụ, mức độ trang thiết bị của Công ty trên cơ sở đảm bảo tiết kiệm, hạ giá thành, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm. Mỗi quý và hàng năm Công ty phải quyết toán số thực tế đã sử dụng với định mức được tiêu hao để làm căn cứ xác định mức độ tiết kiệm hay lãng phí để khen, thưởng hay quy trách nhiệm bồi thường tổn thất tài sản. Giám đốc phải tự chịu trách nhiệm về các quyết định trên của mình trước Hội đồng quản trị Công ty và Pháp luật Nhà nước.

17.2. Công ty được chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại cho các hoạt động kinh doanh, các khoản chi phí giao dịch, tiếp khách, đối ngoại, hội nghị Công ty và Giám đốc Công ty phải lập dự toán và có quy chế quản lý cụ thể trình Hội đồng quản trị phê duyệt .

Việc dùng chi phí hoa hồng môi giới phải căn cứ vào hiệu quả kinh tế do môi giới mang lại. Khoản chi hoa hồng môi giới không áp dụng cho các đối tượng là đại lý của Công ty, các khách hàng được chỉ định, các chức danh quản lý Công ty, những nhân viên làm nhiệm vụ cung ứng vật tư, tiêu thụ sản phẩm. Mức hoa hồng môi giới do Giám đốc quyết định và chịu trách nhiệm trước Công ty và Pháp luật về quyết định đó.

17.3. Đối với những khoản chi không đúng chế độ, người nào quyết định khoản chi không đúng, người đó phải chịu trách nhiệm bồi hoàn. Các khoản chi vượt các định mức không được duyệt phải xác định rõ trách nhiệm và có phương án trình Hội đồng quản trị Công ty xử lý theo Pháp luật, Quy chế nội bộ Công ty.

Mục III. Lợi nhuận và trích lập các quỹ

Điều 18:

18.1. Lợi nhuận của Công ty bằng doanh thu trừ đi các khoản chi phí hợp lý có liên quan đến thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính và hoạt động khác. Lợi nhuận phát sinh còn bao gồm lợi nhuận năm trước phát hiện trong năm và được trừ đi khoản lỗ các năm trước (nếu có) đã được xác định trong quyết toán thuế.

18.2. Lợi nhuận thực hiện của Công ty, sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và bù đắp các khoản lỗ năm trước không được trừ vào lợi nhuận trước thuế, được phân phối theo thứ tự sau:

1- Trích quỹ dự trữ bắt buộc: ít nhất bằng 5% lợi nhuận ròng sau thuế để bổ sung vốn điều lệ và để dự trữ tài chính cho năm sau cho đến mức bằng 10% vốn điều lệ.

2- Các quỹ khác do Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định:

a. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

b. Quỹ đầu tư phát triển.

c. Quỹ khác.

3- Số lợi nhuận còn lại sau đi trừ đi các khoản (1,2) được dùng để chia lãi cổ phần (cổ tức) cho các cổ đông theo Phương án được Hội đồng quản trị xây dựng và thông qua Đại hội đồng cổ đông. Tùy tình hình đặc điểm kinh doanh cho phép HĐQT có thể tạm ứng cổ tức cho các cổ đông theo thời hạn 6 tháng

Điều 19:

Công ty sử dụng các quỹ của Công ty phải theo kế hoạch sử dụng được Hội đồng quản trị quyết định phê duyệt đối với quỹ đầu tư mở rộng và quỹ dự trữ bắt buộc hoặc quyết định của Giám đốc Công ty đối với quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ trợ cấp mất việc làm. Mục đích sử dụng quỹ doanh nghiệp như sau :

19.1. Quỹ dự trữ bắt buộc:

Để bù đắp thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh, sau khi đã được bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm. Để bổ sung vốn điều lệ và để dự trữ tài chính cho năm sau, mức trích tối đa bằng 10% vốn điều lệ.

19.2. Quỹ đầu tư mở rộng:

- Để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty.

- Để góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, trái phiếu, mua cổ phần theo quy định hiện hành.

Căn cứ vào nhu cầu đầu tư và khả năng huy động của quỹ, Hội đồng quản trị Công ty quyết định hình thức và biện pháp đầu tư đối với các dự án đầu tư đã được theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn.

19.3. Quỹ trợ cấp mất việc làm:

Dùng để chi cho việc đào tạo công nhân viên do thay đổi cơ cấu hoặc công nghệ, đào tạo nghề dự phòng cho lao động nữ của Công ty, bồi dưỡng nâng cao trình độ nghề nghiệp cho người lao động trong công ty, trợ cấp cho người lao động làm việc thường xuyên trong công ty nay bị mất việc làm do các nguyên nhân khách quan như lao động dôi dư thay vì đổi công nghệ, do liên doanh, do thay đổi tổ chức trong khi chưa bố trí công việc khác hoặc chưa kịp giải quyết cho thôi việc.

Mức trợ cấp cho từng trường hợp cụ thể do Giám đốc quyết định sau khi có ý kiến của Chủ tịch công đoàn Công ty.

19.4. Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

- Dùng để thưởng cuối năm hoặc thưởng định kỳ cho cán bộ công nhân viên trong Công ty. Mức thưởng do Giám đốc Công ty quyết định trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ công nhân viên trong Công ty nhưng phải nằm trong kế hoạch sử dụng quỹ khen thưởng .

- Dùng để thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, mang lại hiệu quả trong sản xuất kinh doanh.

- Thưởng cho cá nhân và tập thể ngoài đơn vị có quan hệ hợp đồng kinh tế đã hoàn thành tốt các điều kiện của hợp đồng, đã đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Mức thưởng do Giám đốc quyết định nhưng phải nằm trong kế hoạch sử dụng quỹ khen thưởng.

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng cho các công trình phúc lợi công cộng của Công ty.

- Chi cho các hoạt động văn hoá, thể thao, phúc lợi công cộng của tập thể cán bộ công nhân viên công ty, phúc lợi xã hội.

- Trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ công nhân viên trong công ty.

- Ngoài ra có thể chi trợ cấp khó khăn cho người lao động của Công ty đã nghỉ hưu, mất sức lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa.

Việc sử dụng quỹ phúc lợi do Giám đốc quyết định sau khi tham khảo ý kiến của công đoàn Công ty nhưng phải nằm trong kế hoạch sử dụng quỹ phúc lợi.

Điều 20: Chia cổ tức.

20.1. Công ty chỉ trả cổ tức cho cổ đông khi Công ty kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế với Nhà nước và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp luật và ngay khi trả hết số cổ tức đã định Công ty vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản Công nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

20.2. Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông nhận được cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả, chậm nhất là 30 ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo trả cổ tức phải được gửi đến tất cả các cổ đông chậm nhất 15 ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên Công ty, địa chỉ cổ đông, mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức.

20.3. Cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức, thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Công ty.

Điều 21:

Công ty lập kế hoạch tài chính gắn liền với kế hoạch sản xuất kinh doanh trình Hội đồng quản trị phê duyệt, tổ chức thực hiện, định kỳ báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch tài chính quý, năm cho Hội đồng quản trị Công ty.

Mục IV: Cổ phần, cổ phiếu

Điều 22:

22.1. Vốn điều lệ của Công ty được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần, chứng chỉ do công ty phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty gọi là

cổ phiếu. Số tiền ghi trên cổ phiếu là mệnh giá cổ phiếu. Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông (dưới đây gọi tắt là cổ phần), người sở hữu cổ phần phổ thông gọi là cổ đông phổ thông (dưới đây gọi tắt là cổ đông).

22.1. Vốn điều lệ của Công ty được chia thành 70.000 cổ phần, mỗi cổ phần trị giá 100.000 VNĐ. Cổ phiếu của Công ty có nhiều loại mệnh giá, mệnh giá tối thiểu của một cổ phiếu bằng 100.000 VNĐ, mệnh giá tối đa của một cổ phiếu bằng 1.000.000.000 VNĐ. Mỗi cổ phần có giá trị ngang nhau về mọi mặt.

Điều 23: Chào bán và chuyển nhượng cổ phần.

23.1. Hội đồng quản trị quyết định giá chào bán cổ phần. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá trị thị trường tại thời điểm chào bán, trừ những trường hợp sau đây:

- Cổ phần chào bán lần đầu tiên sau khi đăng ký kinh doanh.
- Cổ phần chào bán cho tất cả các cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Công ty.
- Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh được Pháp luật thừa nhận. Trong trường hợp này, giá chào bán cổ phần không thấp hơn giá trị thị trường trừ đi phần hoa hồng dành cho người môi giới và người bảo lãnh. Hoa hồng được xác định bằng tỷ lệ % của giá trị cổ phần tại thời điểm chào bán.

23.2. Cổ phần đã được bán, hoặc đã được chuyển nhượng khi ghi đúng và đủ các thông tin về tên cổ đông, địa chỉ số lượng cổ phần, ngày tháng đăng ký cổ phần vào sổ đăng ký cổ đông thì kể từ thời điểm đó người mua cổ phần hoặc người nhận chuyển nhượng cổ phần trở thành cổ đông của Công ty.

23.3. Sau khi thanh toán đủ cổ phần đăng ký mua, công ty cấp cổ phiếu theo yêu cầu của cổ đông. Công ty có thể bán cổ phần mà không có cổ phiếu. Trong trường hợp này, việc ghi các thông tin về tên, địa chỉ Công ty, số lượng cổ phần chuyển nhượng, ngày tháng đăng ký cổ phần, tên, địa chỉ cổ đông vào sổ đăng ký cổ đông là đủ chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong Công ty.

23.4. Thủ tục và trình tự chào bán cổ phần được thực hiện theo quy định của Pháp luật về chứng khoán.

23.5. Cổ đông muốn mua bán, chuyển nhượng cổ phần phải đăng ký tại trụ sở chính của Công ty.

23.6. Việc chuyển nhượng cổ phiếu ghi danh được thực hiện theo quy định:

23.6.1. Đối với cổ phiếu của Nhà nước được chuyển nhượng theo quy định của Pháp luật hiện hành.

23.6.2. Đối với cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị trong thời gian đương nhiệm và trong thời gian 2 năm sau khi thôi giữ các chức danh trên không được chuyển nhượng (trừ trường hợp đặc biệt được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận).

23.6.3. Trong 3 năm kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các cổ đông sáng lập phải cùng nhau nắm giữ ít nhất 20% số cổ phần được quyền chào bán, cổ phiếu ghi danh của cổ đông sáng lập (không là thành viên Hội đồng quản trị) chỉ được chuyển nhượng cho người khác khi được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

23.6.4. Đối với cổ phần thuộc phần vốn Nhà nước bán với giá ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp chỉ được chuyển nhượng sau 3 năm kể từ khi mua. Trường hợp đặc biệt cần chuyển nhượng số cổ phần này trước thời hạn thì phải được Hội đồng quản trị công ty chấp thuận. Công ty ưu tiên mua lại theo giá thị trường tại thời điểm bán.

23.6.5. Việc chuyển nhượng cổ phiếu ghi danh phải được ưu tiên bán cho cổ đông sáng lập. Hội đồng quản trị, trong phạm vi thẩm quyền của mình, trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được đơn của cổ đông xin chuyển nhượng cổ phiếu phải xem xét, xử lý việc chuyển nhượng. Trường hợp không chấp thuận cho chuyển nhượng cổ phiếu, Hội đồng quản trị thông báo rõ lý do cho các cổ đông. Cổ đông dự định chuyển nhượng cổ phiếu không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng các cổ phiếu đó.

23.6.6. Cổ phiếu không ghi danh được tự do chuyển nhượng theo quy định của Pháp luật và của điều lệ này. Trong trường hợp Pháp luật cho phép, cổ đông Công ty có quyền bán một phần hoặc toàn bộ số cổ phiếu của mình cho cá nhân hoặc Pháp nhân nước ngoài theo quy định của Pháp luật và của điều lệ Công ty và phải thông báo cho Hội đồng quản trị trước 1 tháng.

23.6.7. Cổ đông của Công ty không được dùng cổ phiếu của mình để dùng vào việc cầm cố hay bảo lãnh trong bất kỳ trường hợp nào và Công ty không chịu trách nhiệm trước Pháp luật hay biên thứ ba đối với việc cổ đông vi phạm quy định này.

Điều 24: Thừa kế cổ phần.

24.1. Trường hợp cổ đông qua đời, Công ty công nhận những người sau đây có quyền sở hữu một phần hoặc toàn bộ số cổ phần của người đã mất:

- Người hoặc những người thừa kế hợp pháp theo luật định và được cơ quan Pháp luật có thẩm quyền xác nhận.
- Trường hợp có nhiều người cùng thừa kế hợp pháp thì họ phải cử đại diện duy nhất bằng thủ tục uỷ quyền có công chứng. Công ty không giải quyết các trường hợp tranh chấp giữa những người thừa kế theo Pháp luật.

24.2. Người hoặc những người thừa kế hợp pháp nếu đăng ký làm chủ sở hữu các cổ phần được thừa kế sau khi vào sổ đăng ký cổ đông sẽ trở thành cổ đông mới và được hưởng mọi quyền lợi, nghĩa vụ của các cổ đông mà họ kế quyền.

Điều 25: Phát hành cổ phiếu.

25.1. Việc phát hành thêm cổ phiếu phải được Đại hội đồng cổ đông quyết định theo điều lệ của Công ty.

25.2. Cổ phiếu phát hành thêm phải ghi đầy đủ các nội dung theo quy định của Nhà nước và phải được đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông.

Điều 26: Phát hành trái phiếu:

26.1. Công ty có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của Pháp luật.

26.2. Hội đồng quản trị quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành.

Điều 27: Mua cổ phần, trái phiếu

Cổ phiếu, trái phiếu của Công ty có thể được mua bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, và các tài sản khác

được quy thành tiền đồng Việt Nam tại thời điểm mua cổ phiếu phù hợp với quy định của Pháp luật và phải được thanh toán đủ một lần.

Điều 28: Mua lại cổ phần.

28.1. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của các cổ đông.

28.1.1. Cổ đông biểu quyết phản đối về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của các cổ đông quy định tại Điều lệ này có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản trong đó ghi rõ tên, địa chỉ cổ đông, số lượng cổ phần, giá trị dự định bán, lý do yêu cầu công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Công ty trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề nêu trên.

28.1.2. Công ty phải mua cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại khoản 28.1.1 Điều này với giá thị trường hoặc giá được định theo nguyên tắc quy định của Công ty trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu trọng tài hoặc toà án giải quyết theo quy định của Pháp luật.

28.2. Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty.

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần đã bán theo quy định sau đây:

28.2.1. Việc mua lại hơn 10% tổng số cổ phần đã bán do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Hội đồng quản trị quyết định.

28.2.2. Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần, giá mua lại cổ phần không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 28.2.3 điều này.

28.2.3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Công ty. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Công ty phải được thông báo đến tất cả các cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên và trụ sở Công ty, tổng số cổ phần, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho Công ty. Cổ đông phải gửi chào bán cổ phần của mình đến Công ty trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông báo.

Điều 29: Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

29.1. Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại điều 28 của Quy chế này, nếu sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Công ty vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác.

29.2. Tất cả các cổ phần được mua lại theo quy định của điều 28 của Quy chế này được coi là cổ phần chưa bán trong số cổ phần được quyền chào bán.

29.3. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty giảm hơn 10% thì Công ty phải thông báo điều đó cho tất cả chủ nợ biết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

Điều 30: Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức.

Trường hợp thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại điều 29 của Quy chế này hoặc trả cổ tức trái với điều 20 của Quy chế này thì tất cả các cổ đông phải hoàn trả cho Công ty số tiền hoặc số tài sản khác đã nhận, trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho Công ty thì cổ đông đó và thành viên Hội đồng quản trị cùng liên đới chịu trách nhiệm về nợ của Công ty.

Mục V. Công tác kế toán - Thống kê - Kiểm toán

Điều 31:

Năm tài chính của Công ty tính theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày Công ty chính thức thành lập và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm đó.

Kỳ kế toán trong niên độ kế toán là:

- Tháng, tính từ ngày 1 đến hết ngày cuối cùng của tháng.
- Quý tính từ ngày 1 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý.

Công ty có nghĩa vụ thực hiện đúng Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán, kiểm toán và cơ chế tài chính do Nhà nước quy định, lập và gửi báo cáo quyết toán quý, năm đúng mẫu biểu, thời gian quy định, chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của số liệu, tài liệu. Báo

cáo quyết toán tài chính tổng hợp năm của Công ty gồm các mẫu biểu theo quy định cụ thể trong Chuẩn mực kế toán. Ngoài ra Công ty ban hành hệ thống mẫu biểu báo cáo quản trị theo yêu cầu quản lý.

Báo cáo kế toán, thống kê phải chính xác. Tính toán các chỉ tiêu phải theo đúng nội dung và phương pháp trong Chuẩn mực kế toán và quy định của Tổng cục Thống kê. Báo cáo kế toán, thống kê phải lập trên cơ sở số liệu của các sổ kế toán, thống kê các chứng từ. Những người có nhiệm vụ lập và ký duyệt các báo cáo kế toán, thống kê phải chịu trách nhiệm về sự chính xác của số liệu thuộc phạm vi chức năng của mình.

Định kỳ kết thúc năm tài chính, Công ty phải tiến hành kiểm kê tài sản và vốn hiện có. Kiểm kê, đối chiếu công nợ, xác định chính xác số tài sản thừa, thiếu, tài sản ứ đọng, mất phẩm chất, nguyên nhân và xử lý trách nhiệm, đồng thời để có căn cứ lập báo cáo tài chính của đơn vị.

Giám đốc chịu trách nhiệm lập quyết toán năm của Công ty để trình Hội đồng quản trị thông qua, công bố công khai tình hình tài chính của Công ty theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và chịu trách nhiệm trước Pháp luật về các số liệu đã công bố. Các bản báo cáo này phải gửi đến Hội đồng quản trị Công ty, Ban kiểm soát Công ty ít nhất trước 15 ngày của kỳ Đại hội thường niên.

Sau đại hội, các văn bản, biên bản đại hội đồng cổ đông và tất cả các chứng từ có liên quan phải được lưu giữ tại Công ty theo quy định của Luật kế toán và theo Pháp luật của Nhà nước.

Công ty phải tổ chức thực hiện công tác kiểm toán nội bộ theo quy định của Bộ Tài chính nhằm phục vụ công tác điều hành của Giám đốc Công ty và công tác giám sát, kiểm tra của Hội đồng quản trị. Trường hợp cần thiết có thể thuê cơ quan kiểm toán độc lập xác nhận.

Tài liệu kế toán bao gồm các chứng từ kế toán, sổ kế toán, báo cáo kế toán và các tài liệu khác có liên quan đến kế toán. Tài liệu kế toán phải được phân loại, sắp xếp, bảo quản chu đáo, an toàn theo đúng quyết định số 289/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 29/12/2000 về việc ban hành chế độ lưu trữ tài liệu kế toán. Tài liệu kế toán của mỗi niên độ kế toán phải được đưa vào lưu trữ chậm nhất sau một tháng sau khi báo cáo quyết toán năm được duyệt. Việc sử dụng tài liệu kế toán đã đưa vào lưu trữ phải có sự đồng ý của Kế toán trưởng. Nếu đem tài liệu kế toán ra ngoài đơn vị, phải được Kế toán trưởng đồng ý và Giám đốc Công ty ký vào giấy đồng ý.

Đơn vị, cá nhân nào vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của Pháp luật.

Điều 32: Công khai thông tin về Công ty.

Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Công ty cổ phần phải gửi báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua đến cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh.

Tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm phải được thông báo đến tất cả các cổ đông.

Điều 33:

Các hoạt động kinh tế phát sinh được phản ánh bằng Đồng Việt Nam, nếu có phát sinh ngoại tệ phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Mục VI. Công tác kế hoạch tài chính

Điều 34:

Giám đốc Công ty xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm phù hợp với kế hoạch sản xuất kinh doanh trình Hội đồng quản trị Công ty thông qua. Hàng quý và cuối năm, Công ty lập báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch tài chính theo biểu mẫu do Công ty quy định. Giám đốc duyệt kế hoạch tài chính, kiểm tra, giám sát, tổng hợp tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

Điều 35:

Giám đốc Công ty phải chịu trách nhiệm về tính chính xác thực của số liệu báo cáo để tránh cùng một sự việc có các số liệu báo cáo Công ty khác nhau (đặc biệt số liệu thực hiện). Yêu cầu trưởng các phòng, ban nghiệp vụ chức năng kiểm tra kỹ để có sự thống nhất số liệu giữa các bộ phận trong công ty và trong báo cáo.

**CHƯƠNG III
CHẾ ĐỘ KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT
VỀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH**

Điều 36:

36.1. Nếu Công ty liên tục trong 3 năm liền hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo luật định, có lãi hoặc giảm lỗ và tỷ suất lợi nhuận năm sau cao hơn năm trước, bảo toàn và phát triển vốn thì các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc được tăng mức tiền thưởng đồng thời được xem xét nâng bậc lương trước thời hạn.

36.2. Nếu Công ty bị thua lỗ thì Giám đốc báo cáo giải trình với Hội đồng quản trị nêu rõ mức lỗ, nguyên nhân và trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Giám đốc và có phương án khắc phục.

Tùy theo mức độ lỗ, số năm bị lỗ, nguyên nhân chủ quan gây ra lỗ và mức độ trách nhiệm cụ thể của Chủ tịch, các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc công ty phải bị xử lý theo các hình thức sau: Giảm hoặc cắt tiền thưởng, không nâng bậc lương (nếu đã đến hạn), hạ bậc lương, khiển trách, cảnh cáo, thôi chức đương nhiệm, nếu nguyên nhân là các sai phạm cấu thành yếu tố tội phạm thì truy cứu trách nhiệm hình sự.

36.3. Khi thực hiện dự án đầu tư không mang lại hiệu quả kinh tế, dẫn đến không thu hồi được vốn hoặc không trả được nợ vay theo kế ước hay hợp đồng vay vốn thì các thiệt hại do chủ quan gây ra, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm và trong phạm vi trách nhiệm sẽ bị xử lý hành chính và bồi thường vật chất theo quy định của Pháp luật. Những thành viên Hội đồng quản trị có ý kiến bảo lưu khác với dự án được phê duyệt thì không phải xử lý trách nhiệm theo các hình thức trên.

36.4. Không chấp hành chế độ báo cáo tài chính, báo cáo công khai tài chính sai sự thật, không thực hiện hoặc vi phạm quy chế này thì Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty bị xử lý hành chính tùy theo tính chất và mức độ vi phạm, nếu gây ra thiệt hại về vật chất thì phải bồi thường theo quy định của Pháp luật.

36.5. Phó Giám đốc Công ty được uỷ quyền thay mặt Giám đốc phụ trách theo từng lĩnh vực được giao cũng được khen thưởng hay bị xử phạt theo đề nghị của Giám đốc.

36.6. Kế toán trưởng Công ty ngoài việc phải thực hiện theo quy chế này còn phải thực hiện theo Luật kế toán, Điều lệ tổ chức kế toán Nhà nước và cũng được khen thưởng hoặc xử phạt theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

36.7. Các trưởng phòng, ban tham mưu giúp việc cho Giám đốc cũng được khen thưởng hay xử phạt theo đề nghị của Giám đốc.

Các cá nhân có liên quan đến việc quản lý tài chính cũng được khen thưởng hoặc xử phạt.

Người quyết định bổ nhiệm là người quyết định khen thưởng và xử phạt.

Các sai phạm trên đây nếu cấu thành tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

CHƯƠNG IV : ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 37: Quy chế Tài chính của Công ty do Giám đốc xây dựng và Hội đồng quản trị ban hành. Trường hợp cần bổ sung, sửa đổi Quy chế tài chính của Công ty, Giám đốc phải trình Hội đồng quản trị ký sửa đổi, bổ sung.

Điều 38: Ngoài những quy định trên đây, Công ty phải thực hiện đầy đủ các quy chế tài chính hiện hành của Nhà nước.

Điều 39 : Quy chế này có hiệu lực từ kể từ ngày 01/09/2004, các quy định khác trái với quy chế này đều bị bãi bỏ.

Điều 40: Giám đốc, các phó Giám đốc, các ông trưởng, phó phòng ban chức năng nghiệp vụ chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các đơn vị phản ánh kịp thời về Công ty thông qua phòng Tài chính kế toán để nghiên cứu hướng dẫn bổ sung./.